

THẺ HDBANK PRIORITY – TINH TÚ PHƯƠNG ĐÔNG

Hiệu lực từ ngày 10/07/2026

A. NHÓM PHÍ PHÁT HÀNH VÀ SỬ DỤNG THẺ

STT	LOẠI PHÍ	MỨC PHÍ
1	Phí phát hành	Miễn phí
2	Phí thay thế thẻ	88.000 đồng
3	Phí thường niên: - Thẻ chính - Thẻ phụ	1.900.000 đồng (Miễn phí năm đầu tiên)
4	Phí rút tiền mặt tại ATM Nội mạng	0.5% (tối thiểu 22.000 đồng)
5	Phí rút tiền mặt tại ATM ngoại mạng	2% (tối thiểu 55.000 đồng)
6	Phí chậm thanh toán dư nợ thẻ (%/số tiền thanh toán tối thiểu)	4% (tối thiểu 100.000 đồng)
7	Phí thay đổi hạn mức tín dụng	Miễn phí
8	Phí chuyển đổi ngoại tệ	3%/giá trị giao dịch
9	Phí xử lý giao dịch bằng VNĐ tại ĐVCNT có mã quốc gia khác VN	1,1% (tối thiểu 10.000)
10	Phí cấp lại PIN: - PIN giấy - ePIN	22.000 đồng Miễn phí

STT	LOẠI PHÍ	MỨC PHÍ
11	Phí khiếu nại sai	110.000 đồng
12	Phí hoàn lại số dư có (đồng/lần)	110.000
13	Phí hủy thẻ (đồng/thẻ)[1]	220.000
14	Lãi suất trong hạn	0,67% - 2,33%/tháng
15	Lãi suất quá hạn	150% lãi suất trong hạn
16	Lãi suất chậm trả lãi	Chưa áp dụng

B. NHÓM PHÍ DỊCH VỤ TRẢ GÓP TRÊN MOBILE BANKING

I. Trả góp giao dịch

1. Tất cả đối tượng khách hàng

a. Mức phí chuyển đổi trả góp giao dịch

STT	KỲ HẠN (THÁNG)	LOẠI PHÍ	MỨC PHÍ (% /giá trị Giao dịch chuyển đổi trả góp)
1	03	Phí chuyển đổi trả góp (thu 1 lần)	2.0%
2	06	Phí chuyển đổi trả góp (thu 1 lần)	3.2%
3	09	Phí duy trì trả góp hàng tháng	0,8%/tháng
4	12	Phí duy trì trả góp hàng tháng	0,9%/tháng

b. Mức phí hủy trả góp giao dịch

STT	KỲ HẠN (THÁNG)	LOẠI PHÍ	PHÍ THU KHÁCH HÀNG
1	03	Phí hủy trả góp	Miễn phí
2	06		
3	09		3% trên dư nợ trả góp còn lại.
4	12		

Lưu ý: Phí và kỳ hạn trả góp có thể thay đổi theo quy định của HDBank theo từng thời kỳ.
Phí hủy giao dịch trả góp giao dịch thu 01 lần tại thời điểm hủy.

2. Đối tượng Khách hàng tham gia chương trình "Đồng hành Tri thức

STT	KỲ HẠN (THÁNG)	LOẠI PHÍ	MỨC PHÍ (%/giá trị Giao dịch chuyển đổi trả góp)
1	06	Phí chuyển đổi trả góp (thu 1 lần)	2,50%

1 Áp dụng Thẻ hủy trong vòng 12 tháng kể từ ngày phát hành Thẻ (bao gồm Thẻ chính và Thẻ phụ).

2	09	Phí chuyển đổi trả góp (thu 1 lần)	3,50%
3	12	Phí chuyển đổi trả góp (thu 1 lần)	4,50%
4	24	Phí duy trì trả góp hàng tháng	0,7%/tháng
		Phí tất toán trả góp trước hạn (trước 12 tháng)	2%/dư nợ còn lại
5	36	Phí duy trì trả góp hàng tháng	0,8%/tháng
		Phí tất toán trả góp trước hạn (trước 24 tháng)	2%/dư nợ còn lại
6	48	Phí duy trì trả góp hàng tháng	0,9%/tháng
		Phí tất toán trả góp trước hạn (trước 24 tháng)	2%/dư nợ còn lại
7	60	Phí duy trì trả góp hàng tháng	1,0%/tháng
		Phí tất toán trả góp trước hạn (trước 24 tháng)	2%/dư nợ còn lại

II. Trả góp dư nợ

a. Mức phí chuyển đổi trả góp dư nợ

STT	KỲ HẠN (THÁNG)	LOẠI PHÍ	MỨC PHÍ (% /giá trị Giao dịch chuyển đổi trả góp)
1	03	Phí chuyển đổi trả góp (thu 1 lần)	3,50%
2	06	Phí chuyển đổi trả góp (thu 1 lần)	5,20%
3	09	Phí duy trì trả góp hàng tháng	1,2%/tháng
4	12	Phí duy trì trả góp hàng tháng	1,2%/tháng

b. Mức phí hủy giao dịch trả góp dư nợ

STT	KỲ HẠN (THÁNG)	LOẠI PHÍ	PHÍ THU KHÁCH HÀNG
1	03	Phí hủy trả góp	Miễn phí
2	06		
3	09		3% trên dư nợ trả góp còn lại (tối thiểu 50,000vnđ)
4	12		

Lưu ý: Phí và kỳ hạn trả góp có thể thay đổi theo quy định của HDBank theo từng thời kỳ.
Phí hủy giao dịch trả góp dư nợ thu 01 lần tại thời điểm hủy.
(*) Biểu phí trên đã bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT), phí phát hành và phí chậm thanh toán không tính VAT. Những phí khác áp dụng theo biểu phí dịch vụ Thẻ dành cho Khách hàng cá nhân hiện hành và thay đổi thẻ.
(*) Biểu phí được thay đổi theo quy định của HDBank trong từng thời kỳ, Quý khách vui lòng truy cập vào trang thông tin điện tử chính thức của HDBank (website: www.hdbank.com.vn) để cập nhật biểu phí mới nhất.
(*) Lãi suất có thể thay đổi theo quy định HDBank từng thời kỳ.